

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

Số: 25 /2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 11 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí phát triển  
Công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 91/TTr-SCT ngày 04 tháng 11 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí phát triển Công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, kiểm tra, đơn đốc và triển khai thực hiện Quyết định này, trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- TT Công báo - Tin học (đăng công báo);
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, (Duy-017)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Minh Chiến*

**QUY CHẾ**

**Quản lý kinh phí phát triển**

**Công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2019/QĐ-UBND,  
ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về việc quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng giai đoạn (sau đây gọi tắt là *Chương trình*); quy định nội dung và mức hỗ trợ tối đa từ kinh phí thực hiện Chương trình.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý Chương trình, các đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là *Đơn vị chủ trì*), các đối tượng thụ hưởng Chương trình và các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ.

**Điều 2. Điều kiện đối với đơn vị chủ trì**

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

**Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chương trình**

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

**Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

**Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với Quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

a) Đáp ứng nhu cầu thực tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ;

b) Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đảm bảo tính khả thi về: Phương thức triển khai, thời gian, tiến độ triển khai, nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật;

d) Đối với các đề án có thời gian thực hiện kéo dài hơn 01 năm tài chính, đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*).

3. Đơn vị đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (*sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ*).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: Đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “*không đạt*”; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Sở Công Thương; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

## Chương II NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

**Điều 6. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ**

1. Mức hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 5 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

c) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

d) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 5 triệu đồng/doanh nghiệp (*thuê chuyên gia trong nước*).

Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ của chương trình đề xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ tối đa 50% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (*nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng*); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (*nếu có*).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 08 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là: 200 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 100 doanh nghiệp tham gia khi Trung ương tổ chức; 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia khi địa phương tổ chức.

c) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (*bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có*); chi phí tổ chức khai mạc (*nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam*): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: Thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (*nếu có*).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 100 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài khi hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 5 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 5 doanh nghiệp tham gia.

d) Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: 01 vé máy bay khứ hồi/01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: Thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (*nếu có*).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là: 20 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 30 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á và 50

triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài khi đoàn chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 5 doanh nghiệp tham gia.

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/thương hiệu.

e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 50 triệu đồng/01 chuyên đề tuyên truyền.

**Điều 7. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất**

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 5 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (*Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng*): Mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này: Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

**Điều 8. Mức hỗ trợ tối đa 50% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.**

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: Cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

**Điều 9. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.**

1. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát.

b) Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

2. Mức hỗ trợ tối đa 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước.

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ tối đa 30% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

**Điều 10. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm.**

1. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

2. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

a) Chi phí mua tư liệu.

b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu.

c) Chi phí xuất bản và phát hành.

d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 1,5 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

**Điều 11. Chi quản lý chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ**

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

**Điều 12. Lập và phân bổ dự toán**

1. Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí chương trình công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ địa phương cho cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức công nghiệp hỗ trợ địa phương.

4. Đối với công tác thanh quyết toán nguồn kinh phí của đơn vị trực tiếp sử dụng nguồn kinh phí của chương trình (*kể cả định mức chi cho hoạt động quản lý; khảo sát, lập dự án, thẩm định, nghiệm thu*) với các cơ quan quản lý tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 13. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, dự án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt và nghiệm thu kết quả thực hiện các đề án, dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

5. Hàng năm tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện các đề án, dự án được duyệt.

6. Giao trách nhiệm cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại - Sở Công Thương thực hiện:

a) Hướng dẫn xây dựng các đề án, dự án; tiếp nhận và ký kết hợp đồng với các đơn vị chủ trì thực hiện các đề án, dự án.

b) Phối hợp với đơn vị chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán được phê duyệt.

c) Tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện, trình Sở Công Thương tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hàng năm, gửi Sở Tài chính để xem xét bố trí dự toán, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước giao để thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ.

### **Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp, thẩm tra và cân đối, bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ cụ thể dựa trên khối lượng thực tế và trong khả năng cân đối của ngân sách, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, bố trí và quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các đề án, dự án theo quy định.

**Điều 15. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

Các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương trong triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh được duyệt theo từng giai đoạn.

**Điều 16. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì**

1. Tổ chức thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán trong hợp đồng đã ký; bảo đảm sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

2. Báo cáo kết quả thực hiện đề án, dự án về Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại - Sở Công Thương, để tổng hợp và báo cáo Sở Công Thương trước ngày 01 tháng 11 hàng năm.

3. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án, dự án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

**Điều 17. Điều khoản thi hành**

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Công Thương để tổng hợp tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Minh Chiến**